



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Kho vận Tân Cảng

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>28/06/2024 | 33,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 11.9%      | 18.2%   | 31.8%   |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q2/24   |
| 260                 |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 9.00   3.8%  |
| YoY: ▲ 31.0   13.7% |

|                      |
|----------------------|
| LN thuần<br>Q2/24    |
| 32.1                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼ 5.90   -15.5% |
| YoY: ▲ 4.40   16.0%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/24 |
| 25.2                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼ 5.10   -16.9% |
| YoY: ▲ 4.30   20.5%  |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/24 |
| 12.5%                     |
| YoY: +/- ▼ 2.8%           |

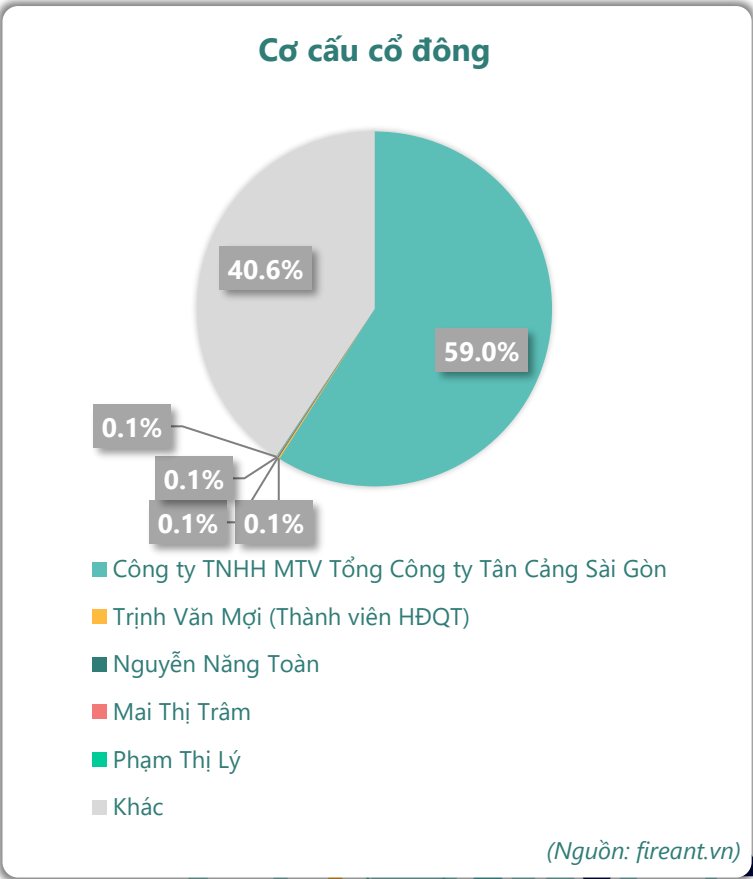
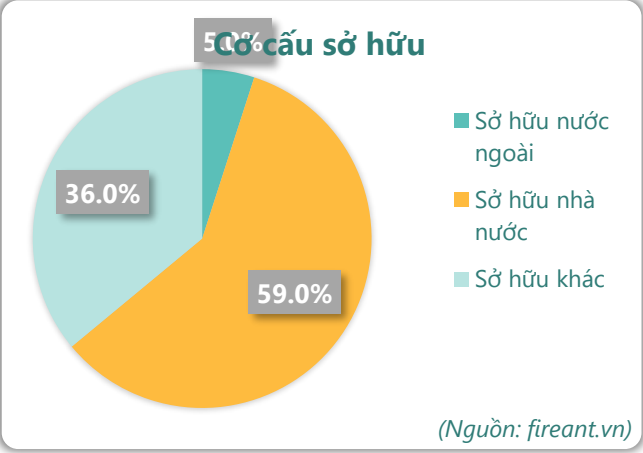
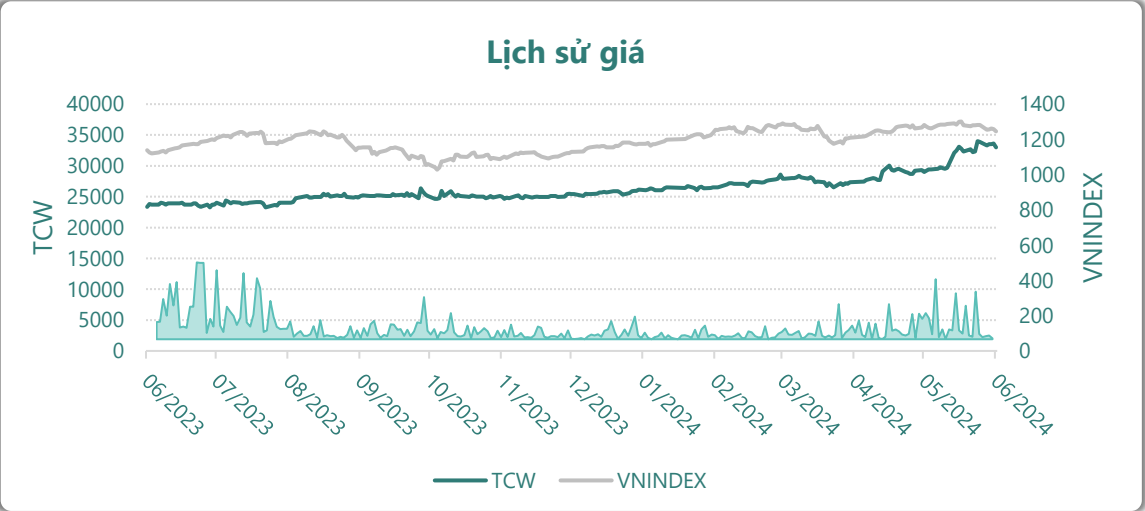
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/24 |
| 28.1%              |
| YoY: +/- ▲ 3.6%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 23,265 - 34,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 660             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 19,991,020      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 29,395          |
| Sở hữu nước ngoài     | 5.0%            |
| Beta                  | 0.42            |
| EPS                   | 4,827           |
| P/E                   | 6.8             |

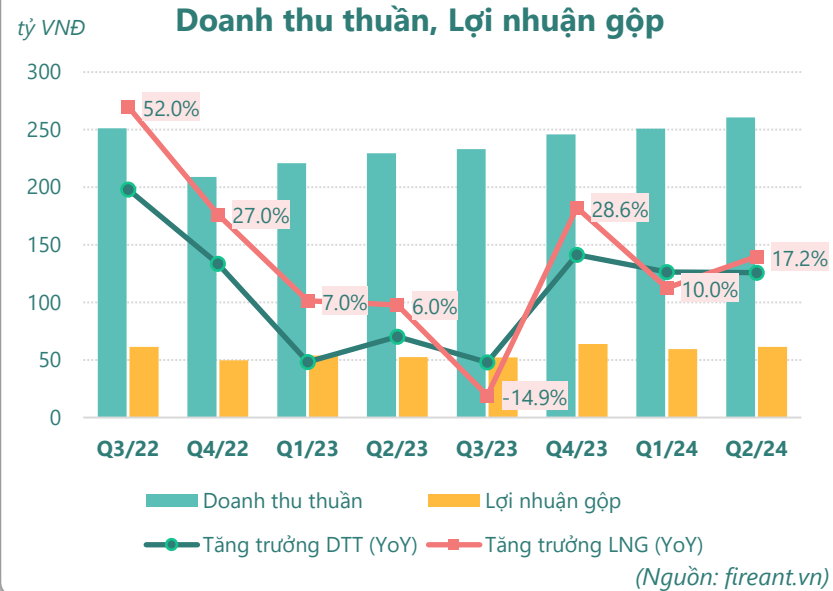
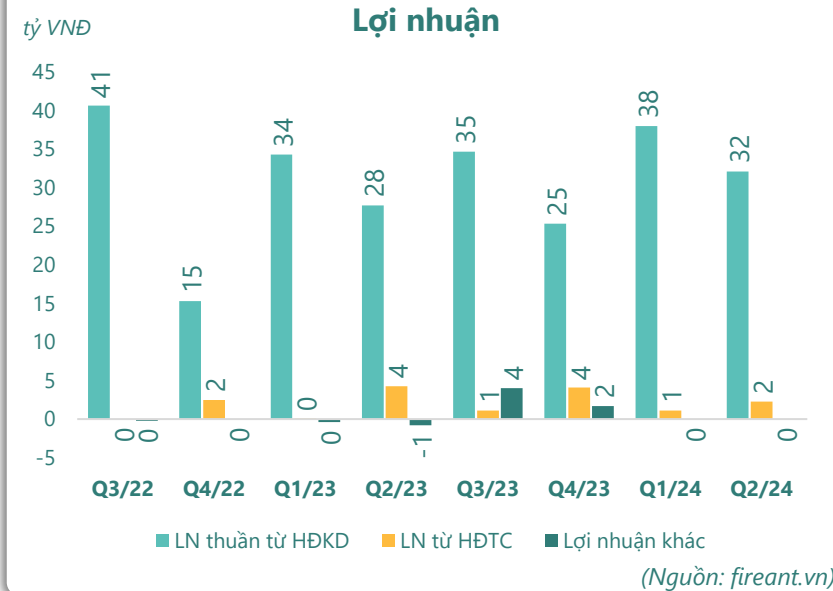
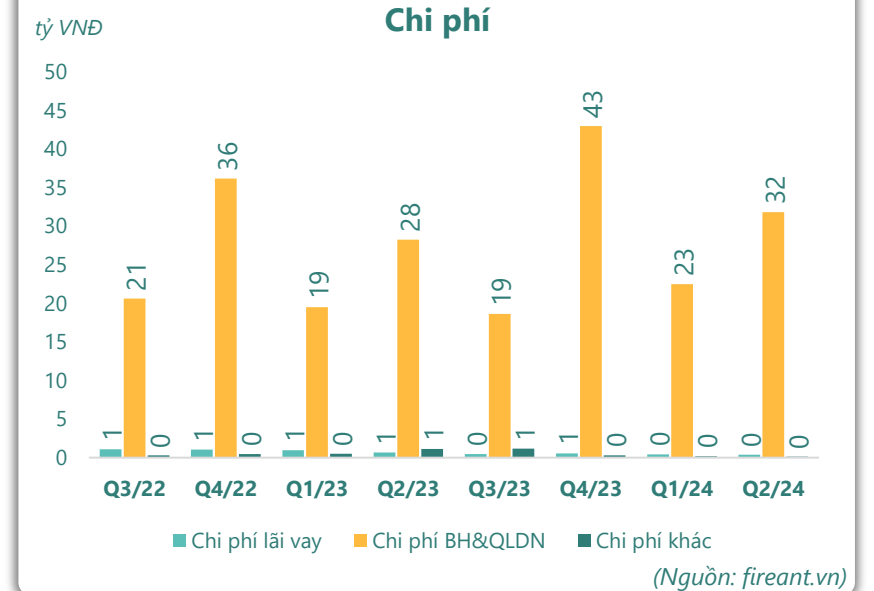
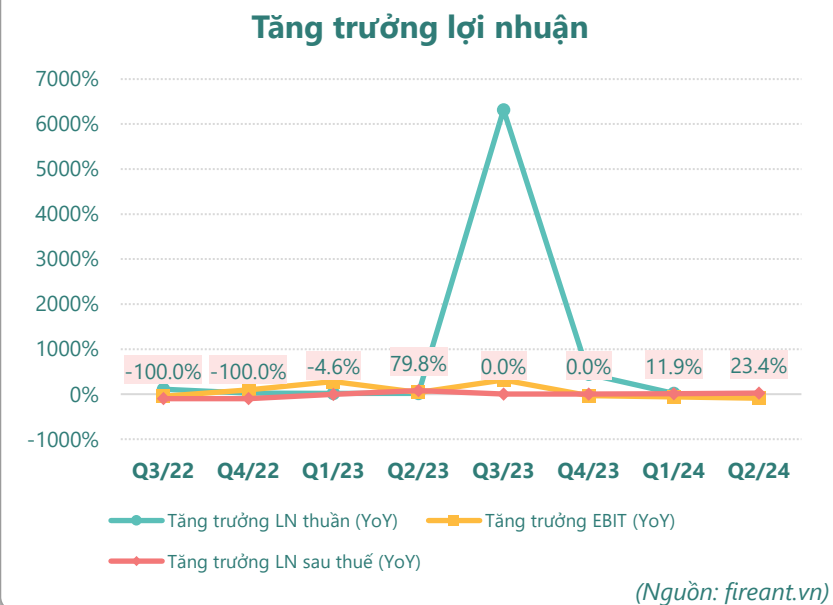
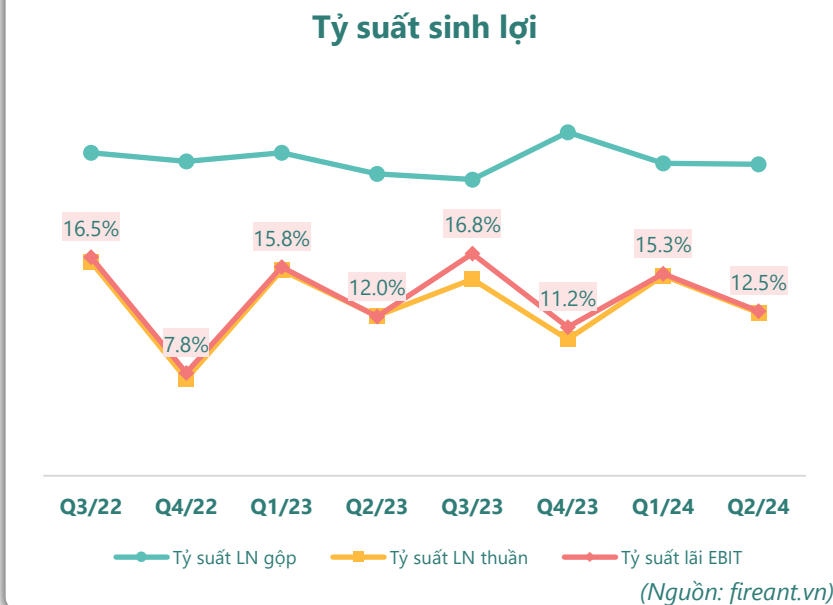
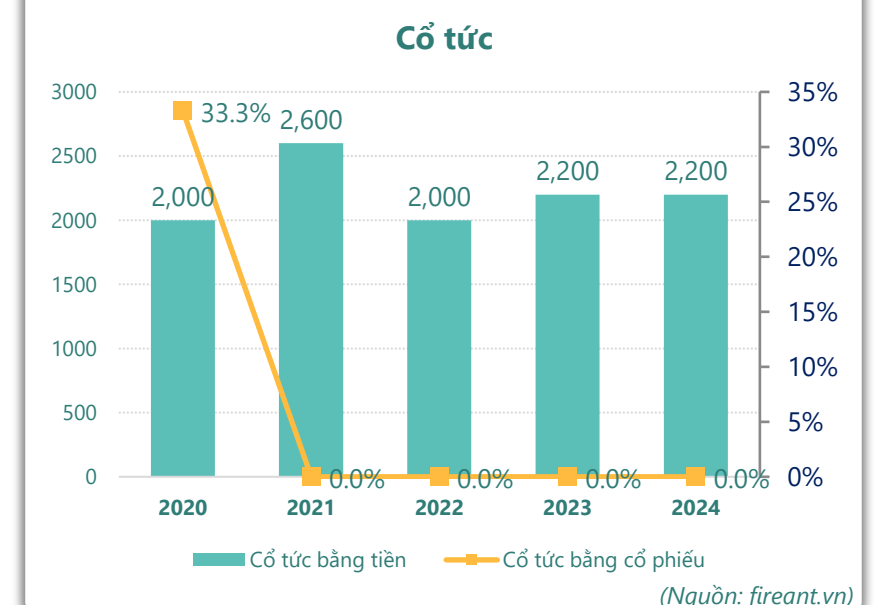
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2024 |
| 511                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 61.0   13.6% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2024 |
| 70.1                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 8.10   13.1% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2024 |
| 55.5                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 7.50   15.7%    |



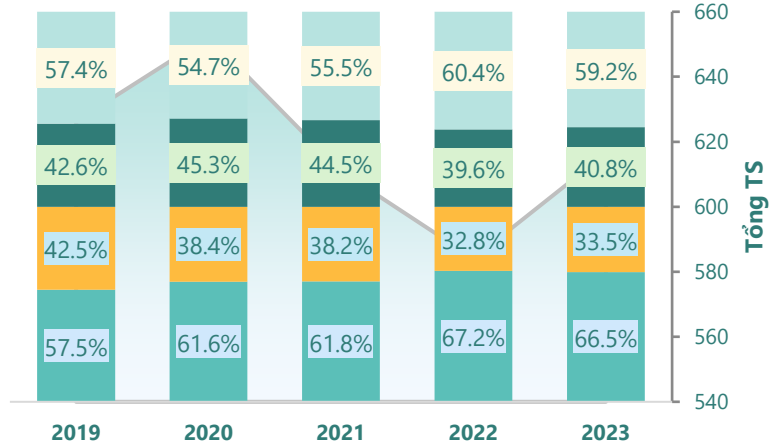
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

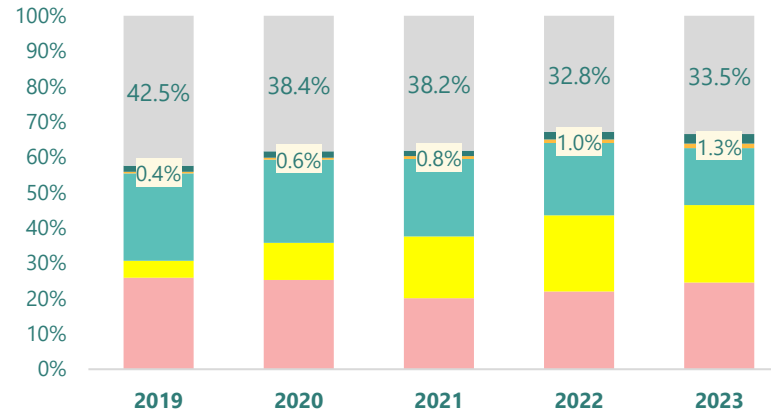
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

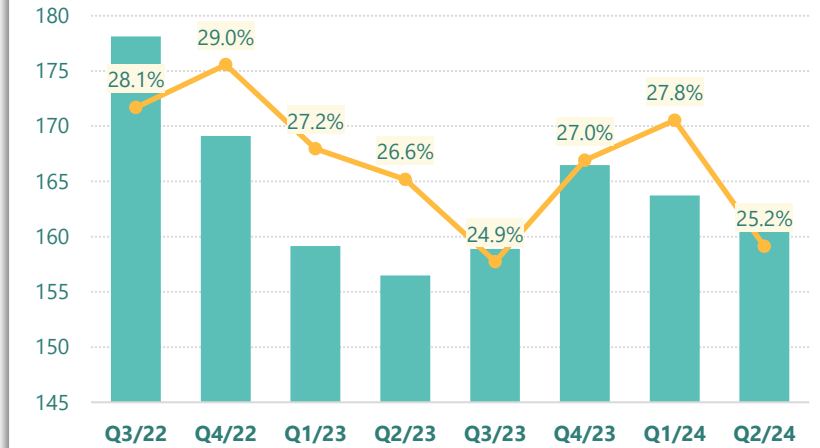


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

tỷ VNĐ

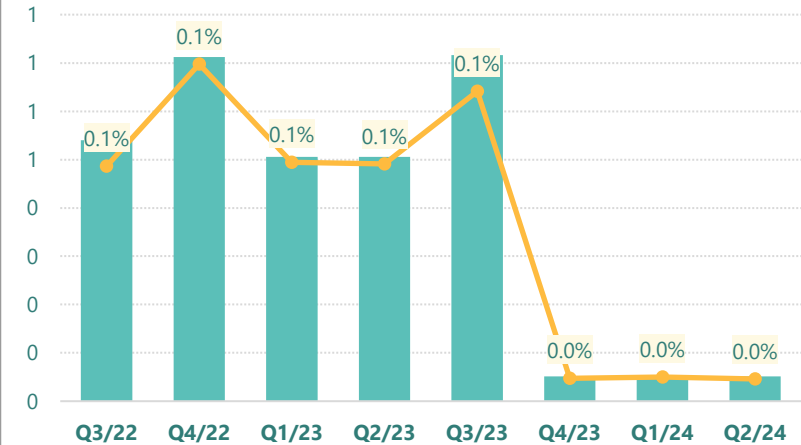


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

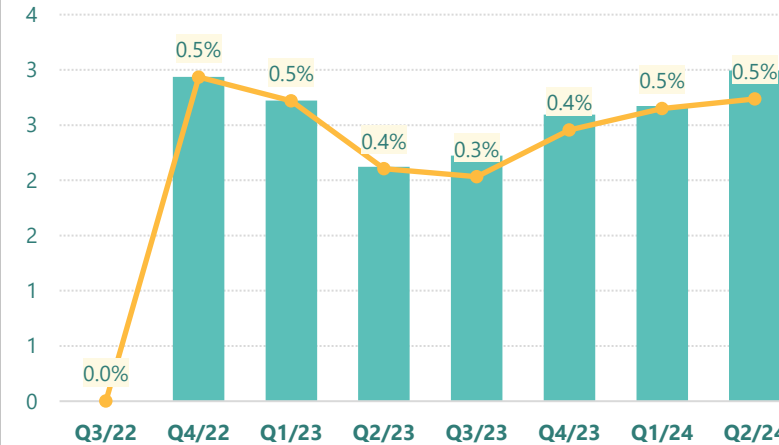


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

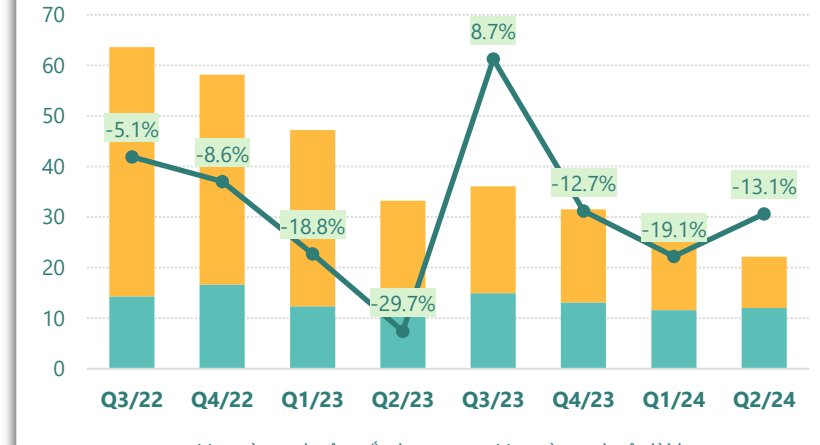


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ

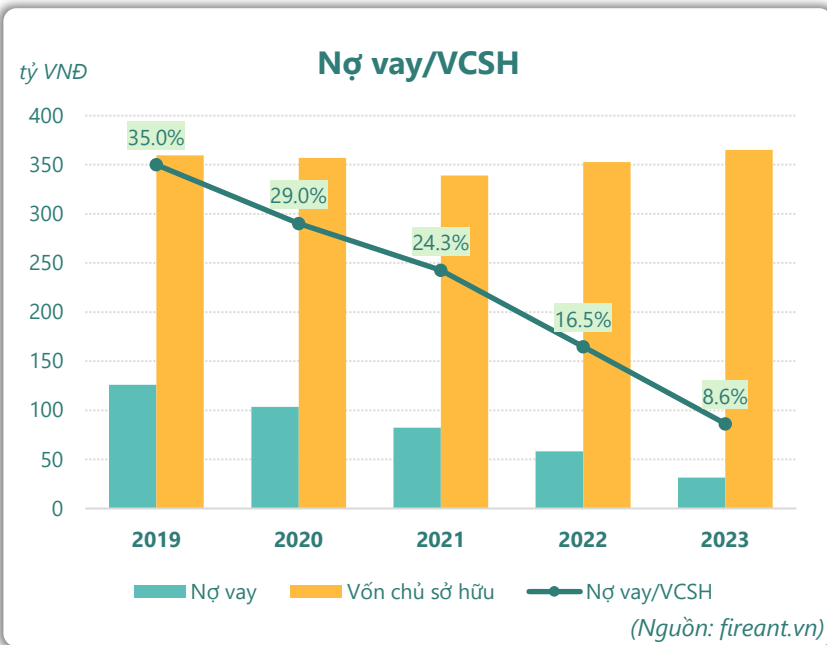
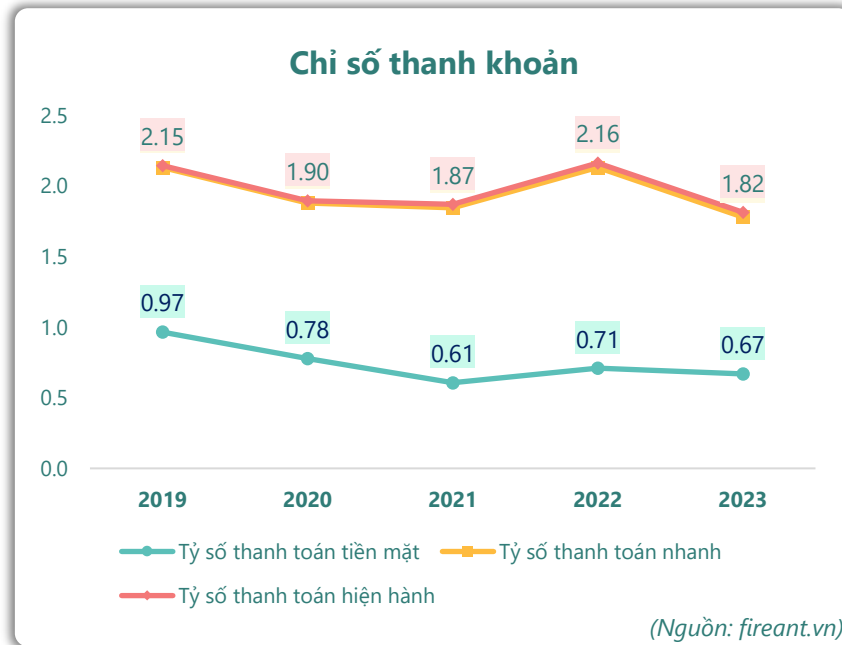
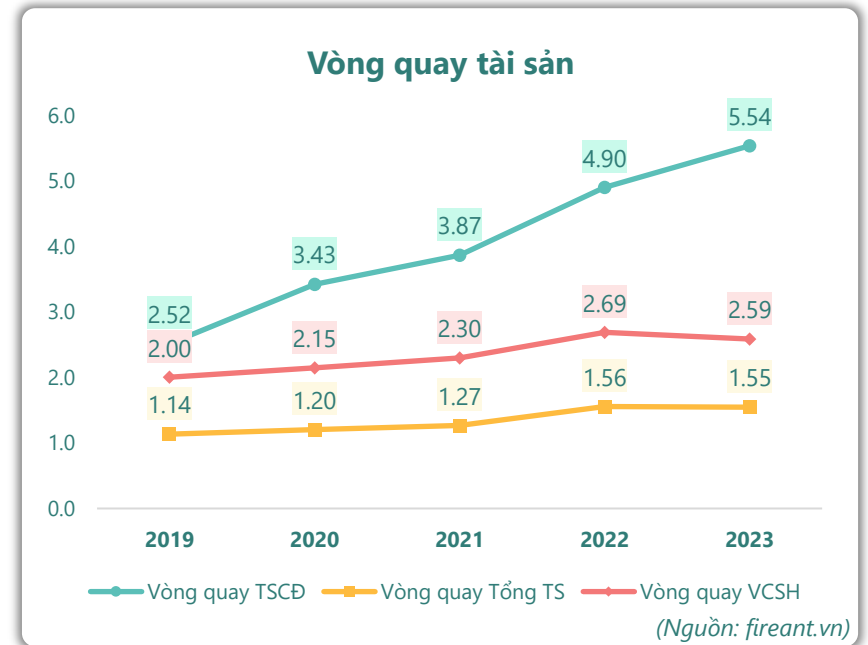
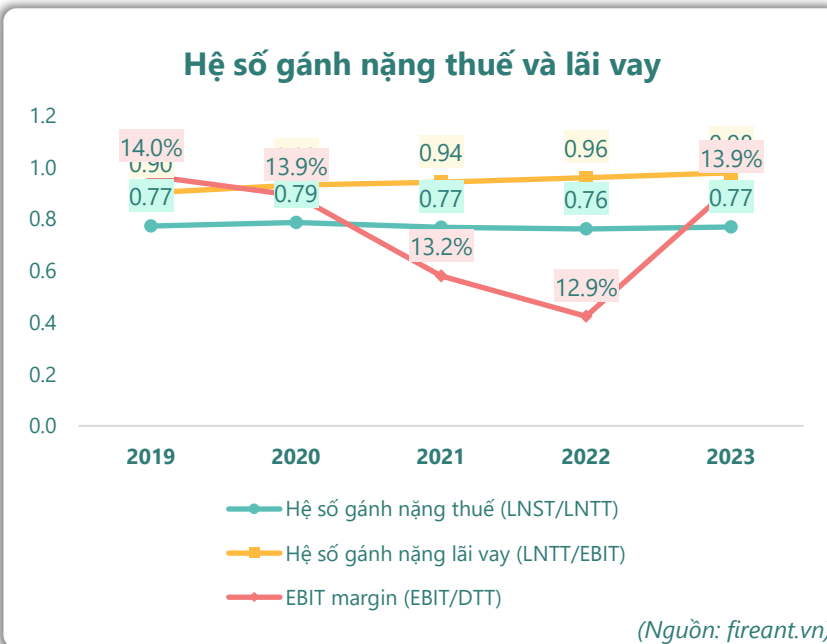
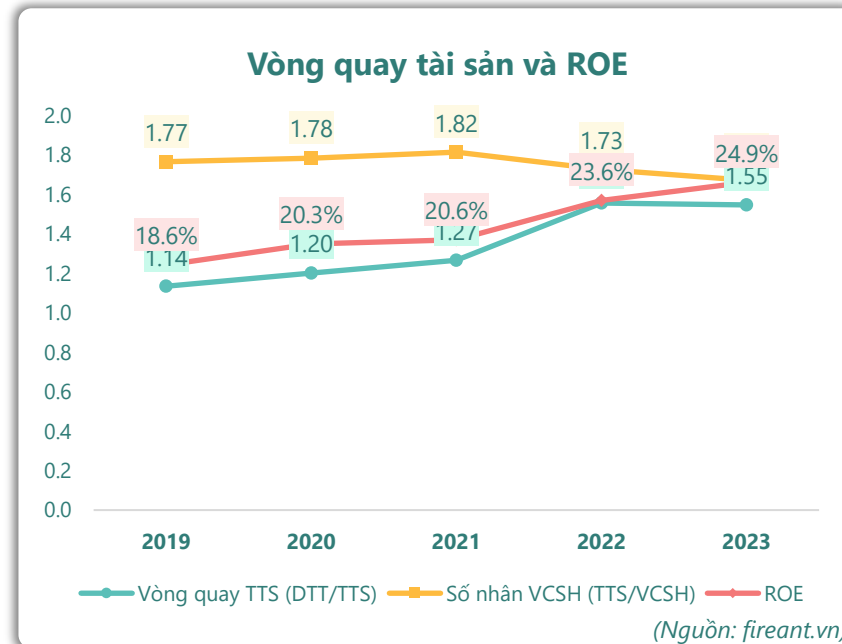
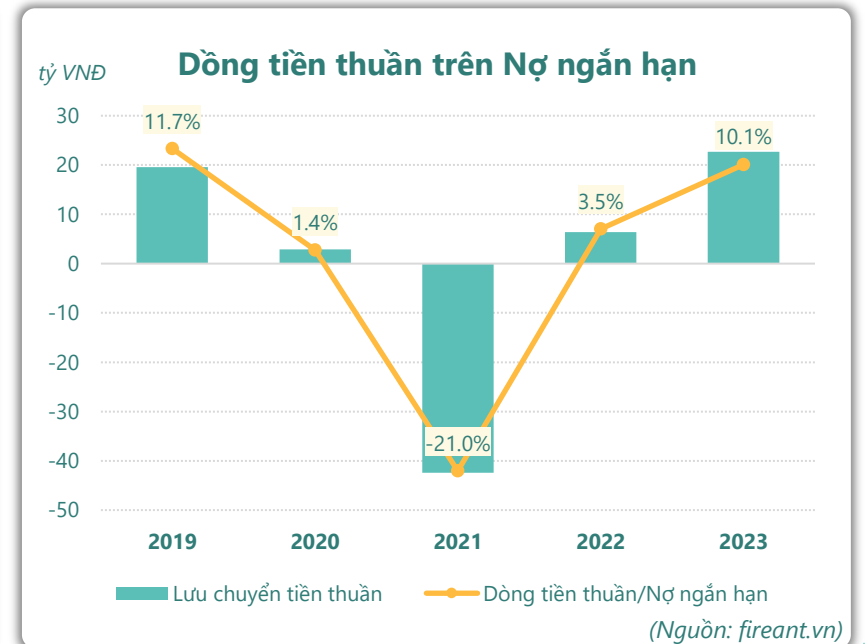


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/24 | Q2/23 | Thay đổi YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 260   | 229   | 13.7%        | 511     | 450     | 13.6%        |
| Giá vốn hàng bán      | 199   | 177   | 12.5%        | 391     | 344     | 13.6%        |
| Lợi nhuận gộp         | 61.4  | 52.3  | 17.3%        | 121     | 106     | 13.6%        |
| Doanh thu HĐTC        | 2.68  | 4.93  | -45.7%       | 4.24    | 6.01    | -29.4%       |
| Chi phí TC            | 0.39  | 0.67  | -41.8%       | 0.84    | 1.70    | -50.9%       |
| Chi phí lãi vay       | 0.38  | 0.67  | -43.5%       | 0.81    | 1.65    | -51.1%       |
| LN trong công ty LKLD | 0.32  | -0.60 | 153%         | 0.40    | -0.76   | 152%         |
| Chi phí bán hàng      | 10.6  | 8.92  | 18.8%        | 19.0    | 16.3    | 16.4%        |
| Chi phí QLDN          | 21.3  | 19.4  | 9.6%         | 35.4    | 31.5    | 12.4%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 32.1  | 27.7  | 16.0%        | 70.1    | 62.0    | 13.1%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.04 | -0.80 | 94.9%        | -0.11   | -1.20   | 90.8%        |
| LN trước thuế         | 32.1  | 26.9  | 19.3%        | 70.0    | 60.8    | 15.1%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 25.2  | 20.9  | 20.5%        | 55.5    | 48.0    | 15.7%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 23.5  | 19.8  | 18.9%        | 52.8    | 45.6    | 15.6%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -46.8 | 61.1  | 59.3  | 53.5  | -88.2 | 52.2  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 13.8  | 3.54  | -31.0 | -16.0 | -15.3 | -0.92 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -10.9 | -61.1 | 1.92  | -4.71 | -6.07 | -41.3 |
| Tiền đầu kỳ             | 129   | 84.7  | 88.3  | 118   | 151   | 41.8  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -43.9 | 3.55  | 30.2  | 32.9  | -110  | 10.0  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | -0.04 | 0.05  | 0.02  | -0.02 | 0.00  | 0.11  |
| Tiền cuối kỳ            | 84.7  | 88.3  | 118   | 151   | 41.8  | 51.9  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 638                | 616                 | 3.5%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 424                | 410                 | 3.5%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 51.9               | 151                 | -65.7%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 144                | 135                 | 6.3%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 214                | 99.4                | 115%     |
| Hàng tồn kho                | 6.78               | 7.77                | -12.8%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 8.23               | 16.4                | -49.9%   |
| Tài sản dài hạn             | 214                | 207                 | 3.5%     |
| Phải thu dài hạn            | 16.0               | 15.0                | 6.7%     |
| Tài sản cố định             | 161                | 166                 | -3.2%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0.05               | 0.05                | 0.0%     |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2.99               | 2.59                | 15.4%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 33.8               | 22.6                | 49.2%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 287                | 251                 | 14.2%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 268                | 226                 | 18.8%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 12.0               | 14.8                | -18.5%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 49.3               | 70.6                | -30.2%   |
| Nợ dài hạn                  | 18.9               | 25.6                | -26.3%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 10.1               | 16.8                | -39.7%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 351                | 365                 | -3.9%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 351                | 365                 | -3.9%    |
| Vốn điều lệ                 | 200                | 200                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

